| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 169 /TTr-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2016* |

# TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 nguồn vốn ngân sách Trung ương**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 10784
Ngày: 12/12/16
Chuyển:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Trên cơ sở thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017; ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 29/11/2016, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 trình HĐND tỉnh như sau:

## A. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

### I. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 là 2.280,232 tỷ đồng (đã trừ 10% dự phòng), đã giao năm 2016 là 234,240 tỷ đồng, còn lại phân bổ giai đoạn 2017-2020 là 2.045,992 tỷ đồng, UBND tỉnh trình phương án phân bổ như sau:

***(1) Chương trình giảm nghèo bền vững:*** Kế hoạch là 1.382,032 tỷ đồng, trong đó:

- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương là 55,419 tỷ đồng

- Kế hoạch vốn lại bố trí cho các dự án là 1.326,613 tỷ đồng

+ Kế hoạch vốn năm 2016 đã bố trí là 203,040 tỷ đồng.

+ Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2017-2020 là 1.123,573 tỷ đồng.

*(2) Chương trình xây dựng nông thôn mới:* Kế hoạch là 898,200 tỷ đồng, đã giao kế hoạch năm 2016 là 31,2 tỷ đồng, giai đoạn 2017-2020 còn lại là 867 tỷ đồng.

Đối với 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia này, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách để thực hiện nên chưa thể phân bổ vốn cụ thể cho từng danh mục công trình. Do vậy, trước mắt UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo số dự kiến kế hoạch trung hạn 2016-2020 theo bản tổng hợp; đồng thời tiếp tục hoàn chỉnh và báo cáo danh mục chi tiết khi có hướng dẫn của Trung ương.

**II. Vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 61,65 tỷ đồng:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ có hướng dẫn phân khai chi tiết sau.

**III. Vốn Chương trình mục tiêu**

Tổng vốn chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8863/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 là 2.383,560 tỷ đồng (đã trừ dự phòng 10%), UBND tỉnh trình phương án phân bổ như sau:

- Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương là 226,338 tỷ đồng.

- Số vốn còn lại dự kiến bố trí cho các chương trình, dự án là 2.157,222 tỷ đồng.

+ Kế hoạch vốn năm 2016 đã bố trí 644,499 tỷ đồng.

+ Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2017-2020 là 1.512,723 tỷ đồng, trong đó:

* Bố trí cho 23 dự án chuyển tiếp, với số tiền là 1.039,549 tỷ đồng;

* Bố trí cho 12 dự án khởi công mới, với số tiền là 473,174 tỷ đồng, gồm:

(1) **Năm 2017 dự kiến khởi công 03 dự án là**: (1) Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa; (2) Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê; (3) Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm).

(2) **Năm 2018 dự kiến khởi công 04 dự án là**: (1) Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1; (2) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn I); (3) Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng; (4) Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn.

(3) **Năm 2019 dự kiến khởi công 05 dự án là**: (1) Hồ chứa nước Suối Đá; (2) Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN Dung Quất phía Tây, giai đoạn 1; (3) Tuyến đường Dốc Sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai; (4) Trung tâm nội tiết tỉnh; (5) Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1).

* Ngoài ra còn có 03 dự án là: (1) Đường Nước Bung - huyện đội; (2) Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1); (3) Nâng cao năng

lực Trung tâm dịch vụ việc làm dự kiến khởi công mới năm 2020 nhưng chưa cân đối được vốn trong kế hoạch trung hạn lần này. Trước mắt đề nghị đưa danh mục dự án vào kế hoạch trung hạn để khi có nguồn hỗ trợ của Trung ương thì triển khai thực hiện.

*(Chi tiết danh mục dự án theo Biểu số I.b đính kèm)*

**VI. Vốn nước ngoài (ODA)**

Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 246,896 tỷ đồng (đã trừ dự phòng 10%), kế hoạch năm 2016 đã bố trí 92 tỷ đồng, giai đoạn 2017-2020 còn lại là 154,896 tỷ đồng. Tỉnh Quảng Ngãi đăng ký cho dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020 **là 154,896 tỷ đồng.**

*(Chi tiết theo Biểu mẫu số II đính kèm)*

**B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017**

**I. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia**

Kế hoạch năm 2017 là **359,612 tỷ đồng**, bao gồm:

***(1) Chương trình xây dựng nông thôn mới:*** Kế hoạch vốn năm 2017 là 138,0 tỷ đồng.

***(2) Chương trình giảm nghèo bền vững:*** Kế hoạch vốn năm 2017 là 221,612 tỷ đồng tiếp tục bố trí thực hiện các dự án thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135 và Chương trình xã bãi ngang ven biển.

**II. Vốn Chương trình mục tiêu**

Kế hoạch năm 2017 là **334,540 tỷ đồng,** dự kiến bố trí vốn cho 19 dự án, trong đó có 16 dự án chuyển tiếp, với số tiền là 301,540 tỷ đồng và 03 dự án khởi công mới, với số tiền là 33 tỷ đồng.

- Đối với 16 dự án chuyển tiếp, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2017 là 05 dự án: (1) Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi; (2) Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa; (3) Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1; (4) Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2); (5) Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất).

- Đối với 03 dự án khởi công mới: Trong kế hoạch năm 2017, UBND tỉnh dự kiến khởi công mới là: (1) Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa; (2) Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê; (3) Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo HĐND tỉnh tính cấp thiết đầu tư như sau:

+ Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa: Đây là tuyến đường nối từ thành phố Quảng Ngãi đến huyện Nghĩa Hành, huyện Ba Tơ của tỉnh Quảng Ngãi, qua Quốc lộ 24 kết nối với tỉnh Kon Tum. Trong những năm qua, do ngân sách tỉnh còn khó khăn nên chưa bố trí được đầu tư.

Việc đầu tư tuyến đường này sẽ góp phần thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có 60% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, tạo thuận lợi để phát triển các huyện vùng Tây Nam (Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành) trong mối liên kết với thành phố Quảng Ngãi.

+ Dự án cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê: Tại buổi làm việc với tỉnh Quảng Ngãi ngày 09/8/2016, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tỉnh Quảng Ngãi đầu tư dự án cầu Cửa Đại bằng nguồn vốn TPCP để kết nối tuyến đường ven biển của tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Quảng Nam, tạo động lực phát triển khu vực ven biển của tỉnh. Khu du lịch Mỹ Khê nằm ngay sát cạnh chân cầu cửa Đại, việc đầu tư tuyến đường nối từ Khu du lịch Mỹ Khê kết nối với cầu Cửa Đại sẽ tạo điều kiện phát triển du lịch. Đồng thời tạo ra điều kiện để khai thác quỹ đất, tạo nguồn bổ sung để sớm hoàn thành dự án cầu Cửa Đại (Vốn TPCP 1.500 tỷ đồng/tổng vốn dự án là 2.250 tỷ đồng, cần khai thác quỹ đất 750 tỷ đồng)

- Dự án đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm): Đây là một trong ba tuyến đường về trung tâm xã cuối cùng của tỉnh Quảng Ngãi không đi được vào mùa mưa, hiện nay tuyến đường này là đường đất, vào mùa mưa không đi lại được và có nguy cơ sạt lở, chia cắt xã Ba Trang, Ba Khâm với trung tâm huyện Ba Tơ (theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 9223/VPCP-KTTH ngày 27/10/2016, theo đó đến năm 2020 có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã).

*(Chi tiết danh mục dự án theo Biểu số VI.b đính kèm)*

Từ các lý do trên, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh phân bổ và danh mục kế hoạch vốn NSTW năm 2017 với 02 phương án như sau:

**- Phương án 1:** Từ tính cấp thiết của 03 dự án nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quan tâm cho phép tỉnh khởi công 03 dự án đã nêu, vừa giải quyết những bức xúc của tỉnh, vừa đạt mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của Chính phủ.

**- Phương án 2:** Trường hợp Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính không đồng ý thì tỉnh Quảng Ngãi chấp hành và xin điều chỉnh 03 dự án này được khởi công vào năm 2018. Số vốn 33 tỷ đồng dự kiến bố trí khởi công mới năm 2017 chuyển sang phân bổ cho dự án Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2.

*(Chi tiết danh mục dự án theo Biểu số VI.b đính kèm)*

Ngoài ra còn có 07 dự án nằm trong danh mục Biểu mẫu số VI.b không được bố trí kế hoạch vốn năm 2017, bao gồm:

+ Có 02 dự án khởi công mới năm 2016, đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn nên không được bố trí kế hoạch vốn năm 2017 là: (1) Nâng

cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020; (2) Đê Phổ Minh (giai đoạn 1);

+ Có 02 dự án chuyển tiếp năm 2016, đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn là: (1) Hồ chứa nước Cây Xoài (bố trí 84% tổng mức đầu tư); (2) Khu dân cư Hải Nam (bố trí 74% tổng mức đầu tư). Tuy nhiên, đối với 02 dự án này trong quá trình triển khai thực hiện vướng đền bù nên thực hiện chậm tiến độ. Hiện chủ đầu tư đang tính toán rà soát lại qui mô đảm bảo với kế hoạch vốn trung hạn được giao nên trong kế hoạch năm 2017 sẽ không tiếp tục bố trí vốn. Đồng thời 02 dự án này sẽ hoàn thành trong năm 2017.

+ Có 02 dự án trên địa bàn huyện Lý Sơn, đã được bố trí đủ vốn và hoàn thành trong năm 2016 là: (1) Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn; (2) Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải.

+ Có 01 dự án là: Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nối dài), đã bố trí đủ phần vốn trung ương, sẽ chuyển tiếp trong năm 2017 thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách địa phương.

**III. Vốn nước ngoài (ODA)**

Kế hoạch vốn năm 2017 trung ương dự kiến cho tỉnh là ***88,593 tỷ đồng***, UBND tỉnh Quảng Ngãi đăng ký cho ***Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Quảng Ngãi***.

*(Chi tiết theo Biểu mẫu số VII đính kèm)*

Kính trình HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4 xem xét thông qua để làm cơ sở triển khai thực hiện.

(*Có dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo*)./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng và Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP,PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, TH (Ts331).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**

*Tỉnh Quảng Ngãi*

# Biểu mẫu số I.b

## DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế vốn đã bố trí hàng năm đến hết năm 2015 | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **7.634.579** | **5.236.548** | **1.197.982** | **1.036.082** | **1.197.982** | **1.036.082** | **5.227.442** | **4.725.442** | **281.757** | **48.250** | **1.001.539** | **878.739** | - | **24.250** | **901.652** | **694.152** | **24.000** | |
| A | CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA | | | | | - | - | - | - | - | - | **2.280.232** | **2.280.232** | **55.419** | - | **273.040** | **234.240** | - | - | **359.612** | **359.612** | - | |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | | | | **898.200** | **898.200** | | | **70.000** | **31.200** | | | **138.000** | **138.000** | | |
| II | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | | | | | | | | **1.382.032** | **1.382.032** | **55.419** | | **203.040** | **203.040** | | | **221.612** | **221.612** | | |
| B | Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg | | | | | | | | | | | **61.650** | **61.650** | | | | | | | | | | |
| C | VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | | | | | **7.392.603** | **5.039.072** | **1.197.982** | **1.036.082** | **1.197.982** | **1.036.082** | **2.885.560** | **2.383.560** | **226.338** | **48.250** | **728.499** | **644.499** | - | **24.250** | **542.040** | **334.540** | **24.000** | |
| C.1 | BỐ TRÍ HOÀN TRẢ TẠM ỨNG | | | | | - | - | - | - | - | - | **226.338** | **226.338** | **226.338** | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | Vốn đối ứng các dự án ODA | | | | | | | | | | | 8.571 | 8.571 | 8.571 | | | | | | | | | Theo QĐ số 1897/QĐ-TTg, 15/10/2010 |
| 2 | Kè đường giao thông liên huyện (ĐT 623) dọc sông Rin thuộc thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà | | | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | | Theo QĐ 1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014 |
| 3 | Kè chống sạt lở xã An Bình huyện Lý Sơn | | | | | | | | | | | 27.741 | 27.741 | 27.741 | | | | | | | | | Theo CV số 2296/TTg-KTTH, 20/12/2013 |
| 4 | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2 | | | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | Theo CV số 977/TTg-KTTH ngày 05/7/2013 và 1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014 |
| 5 | Tạm ứng vốn NSTW năm 2009 và 2010 để xây dựng cơ sở hạ tầng KKT Dung Quất | | | | | | | | | | | 44.000 | 44.000 | 44.000 | | | | | | | | | CV số 8465/VPCP-KTTH, 9/12/2008 |
| 6 | Ứng trước dự toán NSNN năm 2010, 2011 để xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất | | | | | | | | | | | 40.862 | 40.862 | 40.862 | | | | | | | | | CV 5160/BKH-TH ngày 14/7/2009 |
| 7 | Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | | | | | | | | | | | 90.164 | 90.164 | 90.164 | | | | | | | | | Theo CV số 55/TTg-KTTH, 11/01/2010 |
| C.2 | PHÂN BỔ CHI TIẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | | | | | **7.392.603** | **5.039.072** | **1.197.982** | **1.036.082** | **1.197.982** | **1.036.082** | **2.659.222** | **2.157.222** | - | **48.250** | **728.499** | **644.499** | - | **24.250** | **542.040** | **334.540** | **24.000** | |
| I | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng | | | | | **2.409.928** | **1.093.819** | **560.325** | **434.375** | **560.325** | **434.375** | **1.132.446** | **785.446** | - | - | **284.000** | **200.000** | - | - | **343.040** | **167.540** | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | 1.197.678 | 787.821 | 560.175 | 434.375 | 560.175 | 434.375 | 560.358 | 310.358 | - | - | 210.000 | 160.000 | - | - | 210.758 | 98.258 | - | |
| 1 | Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi | TP. Quảng Ngãi | 300 giường | 2014-2018 | 1611/QĐ-UBND, 25/10/2012 | 497.000 | 248.500 | 184.175 | 126.375 | 184.175 | 126.375 | 298.100 | 110.100 | | | 53.000 | 35.000 | | | 138.500 | 60.000 | | |
| 2 | Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa | TP. Quảng Ngãi | 100ha | 2012-2016 | 527/QĐ-UBND, 31/3/2009 | 338.000 | 270.000 | 268.000 | 220.000 | 268.000 | 220.000 | 59.000 | 48.000 | | | 46.000 | 40.000 | | | 8.000 | 3.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | | | | | NSTW | | | | Trong đó: NSTW | | | | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | *Trong đó* *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Trong đó* *Thanh toán nợ XDCB* | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | *Trong đó* *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Trong đó* *Thanh toán nợ XDCB* | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| 3 | Hồ chứa nước Cây Xoài | Đức Phổ | Tưới 70ha, cấp nước SH 900m3/ngđ | 2012-2015 | 206/QĐ-UBND, 29/01/2011 | 47.466 | 36.400 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 8.500 | 8.500 | | | 8.500 | 8.500 | | | | | | |
| 4 | Đường Trung tâm huyện Sơn Tây | Sơn Tây | 945,85m | 2015-2018 | 1604/QĐ-UBND 30/10/2014 | 67.079 | 35.000 | 22.000 | 7.000 | 22.000 | 7.000 | 41.258 | 25.258 | | | 21.000 | 13.000 | | | 18.258 | 10.258 | | |
| 5 | Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1 | TP. Quảng Ngãi | 450m | 2015-2017 | 1608/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.482 | 39.000 | 14.000 | 9.000 | 14.000 | 9.000 | 26.000 | 26.000 | | | 21.000 | 16.000 | | | 10.000 | 10.000 | | |
| 6 | Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải | Lý Sơn | 2.037,0 m | 2015-2016 | 1607/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.899 | 39.919 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 26.500 | 17.500 | | | 23.500 | 17.500 | | | 3.000 | - | | |
| 7 | Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn | Lý Sơn | 7.063,27 m | 2015-2019 | 1606/QĐ-UBND 30/10/2014 | 148.752 | 119.002 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 101.000 | 75.000 | | | 37.000 | 30.000 | | | 33.000 | 15.000 | | |
| (2) | Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 | | | | | 380.439 | 310.439 | 150 | - | 150 | - | 323.395 | 256.395 | - | - | 74.000 | 40.000 | - | - | 79.282 | 46.282 | - | |
| | Dự án đã khởi công mới năm 2016 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương | Bình Sơn | 5.500m | 2016-2020 | 1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 80.441 | 80.441 | - | - | - | - | 72.397 | 72.397 | | | 20.000 | 20.000 | | | 13.282 | 13.282 | | |
| 9 | Đường Ba Bích - Ba Nam | Ba Tơ | 10,22km | 2016-2020 | 1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 99.998 | 99.998 | - | - | - | - | 83.998 | 83.998 | | | 20.000 | 20.000 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| 10 | Cảng Bến Đình | Lý Sơn | Tàu 1000DWT và tàu 200 ghế | 2016-2020 | 495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 | 200.000 | 130.000 | 150 | - | 150 | - | 167.000 | 100.000 | | | 34.000 | | | | 51.000 | 18.000 | | |
| (3) | Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020 | | | | | 831.811 | 795.559 | - | - | - | - | 248.693 | 218.693 | - | - | - | - | - | - | 53.000 | 23.000 | - | |
| 11 | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa | Tư Nghĩa, Nghĩa Hành | 4,94km | 2017-2020 | | 146.978 | 146.978 | | | | | 110.850 | 100.850 | | | | | | | 24.000 | 14.000 | | 7287/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| 12 | Hồ chứa nước Suối Đá | Nghĩa Hành | Tưới 300ha | 2019-2023 | | 96.252 | 60.000 | | | | | 7.843 | 7.843 | | | | | | | | | | 377/BKHĐT-KTĐPLT ngày 18/01/2016 |
| 13 | Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm) | Ba Tơ, Đức Phổ | 19,7 km | 2017-2020 | | 120.000 | 120.000 | | | | | 50.000 | 40.000 | | | | | | | 19.000 | 9.000 | | 7287/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| 14 | Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn | Lý Sơn | 1,5km | 2018-2021 | | 130.000 | 130.000 | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | 7287/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| 15 | Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1) | | | 2019-2022 | 1614/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 | 338.581 | 338.581 | | | | | 70.000 | 60.000 | | | | | | | 10.000 | | | |
| II | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững | | | | | 559.097 | 512.147 | 99.150 | 98.200 | 99.150 | 98.200 | 219.504 | 219.504 | - | 46.000 | 22.000 | 22.000 | - | 22.000 | 40.000 | 40.000 | 24.000 | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | 401.097 | 400.147 | 99.150 | 98.200 | 99.150 | 98.200 | 209.504 | 209.504 | - | 46.000 | 22.000 | 22.000 | - | 22.000 | 40.000 | 40.000 | 24.000 | |
| 16 | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II) | Đảo Lý Sơn | 500 tàu có CS 400CV | 2012-2016 | 1476/QĐ-UBND, 27/10/2010 | 401.097 | 400.147 | 99.150 | 98.200 | 99.150 | 98.200 | 209.504 | 209.504 | | 46.000 | 22.000 | 22.000 | | 22.000 | 40.000 | 40.000 | 24.000 | |
| (2) | Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020 | | | | | 158.000 | 112.000 | - | | - | - | 10.000 | 10.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| 17 | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1) | TP. Quảng Ngãi | | 2018-2022 | | 158.000 | 112.000 | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | 7553/BC-BKHĐT ngày 16/9/2016 |
| III | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | | 60.928 | 45.000 | - | - | - | - | 25.000 | 25.000 | - | - | 7.000 | 7.000 | - | - | - | - | - | |
| (1) | Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 | | | | | 60.928 | 45.000 | - | - | - | - | 25.000 | 25.000 | - | - | 7.000 | 7.000 | - | - | - | - | - | |
| | Dự án đã khởi công mới năm 2016 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 | Toàn tỉnh | nhiều mục tiêu | 2016-2020 | 139/QĐ-UBND, 22/01/2016 | 60.928 | 45.000 | | | | | 25.000 | 25.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | |
| IV | Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | | | | | 271.999 | 167.799 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 152.000 | 132.000 | - | - | 22.000 | 22.000 | - | - | 20.000 | - | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | 21.999 | 19.799 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 5.000 | 5.000 | - | - | 5.000 | 5.000 | - | - | - | - | - | |
| 19 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn | Đảo Lý Sơn | Công suất 1000m3/ Ngày đêm | 2014-2016 | 1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016 | 21.999 | 19.799 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 5.000 | 5.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | | | | |
| (2) | Dự án đã khởi công mới năm 2016 | | | | | 80.000 | 80.000 | - | - | - | - | 67.000 | 67.000 | - | - | 17.000 | 17.000 | - | - | - | - | - | |
| 20 | Đê Phổ Minh (giai đoạn 1) | Đức Phổ | | 2016-2020 | 1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015 | 80.000 | 80.000 | - | - | - | - | 67.000 | 67.000 | | | 17.000 | 17.000 | | | | | | |
| (3) | Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020 | | | | | 170.000 | 68.000 | - | - | - | - | 80.000 | 60.000 | - | - | - | - | - | - | 20.000 | - | - | |
| 21 | Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng | Bình Sơn | 281,6m | 2018-2021 | | 170.000 | 68.000 | | | | | 80.000 | 60.000 | | | | | | | 20.000 | | | 6395/BC-BKHĐT-TH ngày 17/8/2016 |
| V | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo | | | | | 806.043 | 130.000 | - | - | - | - | 84.000 | 67.000 | - | - | 23.000 | 20.000 | - | - | 15.000 | 13.000 | - | |
| (1) | Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 | | | | | 806.043 | 130.000 | - | - | - | - | 84.000 | 67.000 | - | - | 23.000 | 20.000 | - | - | 15.000 | 13.000 | - | |
| | Dự án đã khởi công mới năm 2016 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 | Toàn tỉnh | | | 896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 | 806.043 | 130.000 | | | | | 84.000 | 67.000 | | | 23.000 | 20.000 | | | 15.000 | 13.000 | | |
| VI | Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | | | | 1.863.630 | 1.439.191 | 404.000 | 399.000 | 404.000 | 399.000 | 650.700 | 580.700 | - | - | 245.000 | 245.000 | - | - | 95.000 | 95.000 | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | 1.193.229 | 768.790 | 404.000 | 399.000 | 404.000 | 399.000 | 423.700 | 353.700 | - | - | 205.000 | 205.000 | - | - | 80.000 | 80.000 | - | |
| 23 | Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) | Bình Sơn | 9 km | 2013-2017 | 117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008 | 446.978 | 300.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 130.000 | 110.000 | | | 65.000 | 65.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | |
| 24 | Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường | Bình Sơn | 9,644 km | 2014-2018 | 1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 | 397.712 | 207.712 | 110.000 | 105.000 | 110.000 | 105.000 | 122.700 | 102.700 | | | 40.000 | 40.000 | | | 20.000 | 20.000 | | |
| 25 | Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất) | Bình Sơn | 450 m | 2014-2017 | 1605/QĐ-UBND, 31/10/2013 | 287.461 | 200.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 141.000 | 111.000 | | | 70.000 | 70.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |
| 26 | Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường) | Bình Sơn | 3,5ha (88 lô TĐC) | 2015-2016 | 1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 | 61.078 | 61.078 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 30.000 | 30.000 | | | 30.000 | 30.000 | | | | | | |
| (2) | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** | | | | | **239.531** | **239.531** | - | - | - | - | **100.000** | **100.000** | - | - | **40.000** | **40.000** | - | - | **15.000** | **15.000** | - | |
| | **Dự án đã khởi công mới năm 2016** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông | Bình Sơn | 2,7 km | 2016-2020 | 1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 239.531 | 239.531 | | | | | 100.000 | 100.000 | | | 40.000 | 40.000 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| (3) | **Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020** | | | | | **430.870** | **430.870** | - | - | - | - | **127.000** | **127.000** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 28 | Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1 | Bình Sơn | 1,1km | 2018-2020 | | 147.000 | 147.000 | | | | | 67.000 | 67.000 | | | | | | | | | | 7763/BKHĐT-QLKKT ngày 19/10/2015 |
| 29 | Tuyến đường Dốc Sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai | Bình Sơn | 2,4km | 2019-2022 | | 161.820 | 161.820 | | | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | | | 5543/BKHĐT-QLKKT ngày 08/7/2016 |
| 30 | Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN Dung Quất phía Tây, giai đoạn 1 | Bình Sơn | 15km | 2019-2022 | 1873/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 122.050 | 122.050 | | | | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | | | | 5543/BKHĐT-TH ngày 08/7/2016 |
| VII | **Chương trình Y tế - Dân số** | | | | | **50.000** | **50.000** | - | - | - | - | **10.000** | **10.000** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi | TPQN | 3.252 m2 | 2019-2022 | | 50.000 | 50.000 | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | 9457/BKHĐT-LDVX ngày 30/12/2015 |
| VIII | **Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch** | | | | | **173.007** | **93.116** | **50.707** | **20.707** | **50.707** | **20.707** | **111.980** | **63.980** | - | - | **16.499** | **16.499** | - | - | **20.000** | **10.000** | - | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020** | | | | | **117.147** | **37.256** | **50.707** | **20.707** | **50.707** | **20.707** | **54.499** | **16.499** | - | - | **16.499** | **16.499** | - | - | - | - | - | |
| 32 | Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nối dài) | Đức Phổ | 4,2 km | 2013-2016 | 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012 | 117.147 | 37.256 | 50.707 | 20.707 | 50.707 | 20.707 | 54.499 | 16.499 | | | 16.499 | 16.499 | | | | | | |
| (2) | **Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020** | | | | | **55.860** | **55.860** | - | - | - | - | **57.481** | **47.481** | - | - | - | - | - | - | **20.000** | **10.000** | - | |
| 33 | Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê | TP. Quảng Ngãi | Mở rộng đường trục chính 1,7km | 2017-2020 | | 55.860 | 55.860 | | | | | 57.481 | 47.481 | | | | | | | 20.000 | 10.000 | | 6630/BC-BKHĐT ngày 25/8/2016 |
| IX | **Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm** | | | | | **509.971** | **20.000** | **69.800** | **69.800** | **69.800** | **69.800** | **20.000** | **20.000** | - | - | **4.000** | **4.000** | - | - | **4.000** | **4.000** | - | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015 | Tỉnh Quảng Ngãi | 20.200 ha | | 1310/QĐ-UBND, 31/8/2011 | 509.971 | 20.000 | 69.800 | 69.800 | 69.800 | 69.800 | 20.000 | 20.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | |
| X | **Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo** | | | | | **688.000** | **688.000** | - | - | - | - | **253.592** | **253.592** | - | **2.250** | **108.000** | **108.000** | - | **2.250** | **5.000** | **5.000** | - | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó* | | | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| | | | | | | | | | | | | | | *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | | |
| (1) | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Dự án đã khởi công mới năm 2016*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3) | Tỉnh Quảng Ngãi | 4.433m đường và sửa chữa bến cập tàu | | 2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 | 688.000 | 688.000 | | | | | 253.592 | 253.592 | | 2.250 | 108.000 | 108.000 | | 2.250 | 5.000 | 5.000 | | |
| D | Các dự án đã được Trung ương thẩm định nguồn nhưng chưa cân đối được nguồn lực | | | | | 241.976 | 197.476 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Đường Nước Bung - Huyện đội | Sơn Hà | L= 1,216 km | | | 100.000 | 60.000 | | | | | | | | | | | | | | | | Văn bản thẩm định nguồn: 7278/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| 37 | Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) | TPQN | 100 giường | | | 96.976 | 96.976 | | | | | | | | | | | | | | | | Văn bản thẩm định nguồn: 9457/BKHĐT-LĐVX ngày 30/10/2015 |
| 38 | Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm | TPQN | 2.840 m2 | | | 45.000 | 40.500 | | | | | | | | | | | | | | | | Văn bản thẩm định nguồn: 4312/BC-BKHĐT ngày 03/6/2016 |

*Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi*

*Tỉnh Quảng Ngãi*

PHỤ LỤC SỐ II.

DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI VAY NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhóm dự án | Ngày ký Hiệp định | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | | | | | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 | | | | | | | Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết 31/01/2016 | | | | | | | Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao | | | | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Số quyết định | TMĐT | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | Vốn đối ứng | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | |
| | | | | | | | | | Vốn đối ứng | | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Quy đổi ra tiền Việt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Tính bằng ngoại tệ | Tổng số | Trong đó: cấp phát từ NSTW | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | 467.925 | 62.322 | 9.439 | 52.883 | - | 405.603 | 405.603 | 90.240 | 26.096 | 1.298 | 3.700 | 21.098 | 64.144 | 87.838 | 26.096 | 1.298 | 3.700 | 21.098 | 61.742 | 209.793 | 33.897 | - | - | - | - | 246.896 | 68.683 | 14.683 | - | - | - | - | 92.000 | 101.193 | 12.600 | - | 88.593 |
| I | NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 9.238 | - | 319.341 | 319.341 | 24.240 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 18.300 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 15.898 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 57.800 | 3.500 | - | - | - | - | 54.300 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 9.238 | - | 319.341 | 319.341 | 24.240 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 18.300 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 15.898 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 57.800 | 3.500 | - | - | - | - | 54.300 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 |
| b | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 9.238 | - | 319.341 | 319.341 | 24.240 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 18.300 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 15.898 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 57.800 | 3.500 | - | - | - | - | 54.300 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 9.238 | | 319.341 | 319.341 | 24.240 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 18.300 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 15.898 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 57.800 | 3.500 | - | - | - | - | 54.300 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 |
| 1 | Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi | Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ | Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực | 2014-2018 | WB | 24/4/2014 | 1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 9.238 | 15,206 triệu USD | 319.341 | 319.341 | 24.240 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 18.300 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 1.142 | 15.898 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 57.800 | 3.500 | - | - | - | - | 54.300 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 |
| II | NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | 43.645 | - | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 48.883 | 11.183 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | 43.645 | - | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 48.883 | 11.183 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - |
| b | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | 43.645 | - | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 48.883 | 11.183 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | 43.645 | | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 48.883 | 11.183 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - |
| 1 | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc | TP Quảng Ngãi | 1.000-1.200 SV/năm | 2008-2018 | Hàn Quốc | 20/3/2008 | 2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1096/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 | 130.107 | 43.845 | 200 | 43.645 | 2,92 triệu USD | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 19.956 | 45.844 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 48.883 | 11.183 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - |

*Tỉnh Quảng Ngãi*

**Biểu mẫu số VI.b (Phương án 1)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Tờ trình số [illegible] ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch trung hạn | | | Ước thực hiện năm 2016 | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| | **Tổng số** | | | | | **6.018.990** | **4.339.592** | **728.499** | **634.499** | **495.845** | **455.866** | **1.926.481** | **1.680.581** | **2.344.379** | **1.872.379** | **-** | **48.250** | **509.040** | **334.540** | **24.000** | |
| **I** | **Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng** | | | | | **1.747.730** | **1.288.919** | **252.000** | **174.000** | **176.528** | **136.549** | **770.325** | **566.375** | **1.009.603** | **681.603** | **-** | **-** | **330.040** | **167.540** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017** | | | | | **1.100.313** | **711.502** | **178.000** | **134.000** | **139.046** | **104.023** | **696.175** | **526.375** | **525.358** | **284.358** | **-** | **-** | **207.758** | **98.258** | **-** | |
| | **Dự án nhóm C** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Trung tâm huyện Sơn Tây | Sơn Tây | 945,85m | 2015-2018 | 1604/QĐ-UBND 30/10/2014 | 67.079 | 35.000 | 21.000 | 13.000 | 17.839 | 9.855 | 43.000 | 20.000 | 41.258 | 25.258 | | | 18.258 | 10.258 | | |
| 2 | Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1 | TP. Quảng Ngãi | 450m | 2015-2017 | 1608/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.482 | 39.000 | 21.000 | 16.000 | 21.000 | 16.000 | 35.000 | 25.000 | 26.000 | 26.000 | | | 10.000 | 10.000 | | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi | TP. Quảng Ngãi | 300 giường | 2014-2018 | 1611/QĐ-UBND, 25/10/2012 | 497.000 | 248.500 | 53.000 | 35.000 | 44.790 | 34.870 | 237.175 | 161.375 | 298.100 | 110.100 | | | 138.500 | 60.000 | | |
| 4 | Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa | TP. Quảng Ngãi | 100ha | 2012-2016 | 527/QĐ-UBND, 31/3/2009 | 338.000 | 270.000 | 46.000 | 40.000 | 21.378 | 15.407 | 314.000 | 260.000 | 59.000 | 48.000 | | | 8.000 | 3.000 | | |
| 5 | Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn | Lý Sơn | 7.063,27 m | 2015-2019 | 1606/QĐ-UBND 30/10/2014 | 148.752 | 119.002 | 37.000 | 30.000 | 34.039 | 27.891 | 67.000 | 60.000 | 101.000 | 75.000 | | | 33.000 | 15.000 | | |
| **(2)** | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | **380.439** | **310.439** | **74.000** | **40.000** | **37.482** | **32.526** | **74.150** | **40.000** | **323.395** | **256.395** | **-** | **-** | **79.282** | **46.282** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương | Bình Sơn | 5.500m | 2016-2020 | 1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 80.441 | 80.441 | 20.000 | 20.000 | 16.985 | 16.985 | 20.000 | 20.000 | 72.397 | 72.397 | | | 13.282 | 13.282 | | |
| 7 | Đường Ba Bích - Ba Nam | Ba Tơ | 10,22km | 2016-2020 | 1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 99.998 | 99.998 | 20.000 | 20.000 | 15.541 | 15.541 | 20.000 | 20.000 | 83.998 | 83.998 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| 8 | Cảng Bến Đình | Lý Sơn | Tàu 1000DWT và tàu 200 ghế | 2016-2020 | 495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 | 200.000 | 130.000 | 34.000 | | 4.956 | | 34.150 | - | 167.000 | 100.000 | | | 51.000 | 18.000 | | |
| **(3)** | **Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017** | | | | | **266.978** | **266.978** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **160.850** | **140.850** | **-** | **-** | **43.000** | **23.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa | Tư Nghĩa, Nghĩa Hành | 4,94km | 2017-2020 | | 146.978 | 146.978 | | | | | | | 110.850 | 100.850 | | | 24.000 | 14.000 | | 7287/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| 10 | Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm) | Ba Tơ, Đức Phổ | 19,7 km | 2017-2021 | | 120.000 | 120.000 | | | | | | | 50.000 | 40.000 | | | 19.000 | 9.000 | | 7287/BC-BKHĐT ngày 08/9/2016 |
| **II** | **Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững** | | | | | **401.097** | **400.147** | **22.000** | **22.000** | **12.772** | **12.772** | **121.150** | **120.200** | **209.504** | **209.504** | **-** | **46.000** | **40.000** | **40.000** | **24.000** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | **401.097** | **400.147** | **22.000** | **22.000** | **12.772** | **12.772** | **121.150** | **120.200** | **209.504** | **209.504** | **-** | **46.000** | **40.000** | **40.000** | **24.000** | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Năm 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II) | Đảo Lý Sơn | 500 tàu có CS 400CV | 2012-2016 | 1476/QĐ-UBND, 27/10/2010 | 401.097 | 400.147 | 22.000 | 22.000 | 12.772 | 12.772 | 121.150 | 120.200 | 209.504 | 209.504 | | 46.000 | 40.000 | 40.000 | 24.000 | |
| **III** | **Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo** | | | | | **806.043** | **130.000** | **20.000** | **20.000** | **15.551** | **15.551** | **20.000** | **20.000** | **84.000** | **67.000** | **-** | **-** | **15.000** | **13.000** | **-** | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | 806.043 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 15.551 | 15.551 | 20.000 | 20.000 | 84.000 | 67.000 | - | - | 15.000 | 13.000 | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 | Toàn tỉnh | | | 896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 | 806.043 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 15.551 | 15.551 | 20.000 | 20.000 | 84.000 | 67.000 | | | 15.000 | 13.000 | | |
| **IV** | **Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** | | | | | **1.371.682** | **947.243** | **215.000** | **215.000** | **161.139** | **161.139** | **604.000** | **599.000** | **493.700** | **423.700** | **-** | **-** | **95.000** | **95.000** | **-** | |
| (1) | **Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017** | | | | | **1.132.151** | **707.712** | **175.000** | **175.000** | **149.074** | **149.074** | **564.000** | **559.000** | **393.700** | **323.700** | **-** | **-** | **80.000** | **80.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) | Bình Sơn | 9 km | 2013-2017 | 117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008 | 446.978 | 300.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 255.000 | 255.000 | 130.000 | 110.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |
| 14 | Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường | Bình Sơn | 9,644 km | 2014-2018 | 1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 | 397.712 | 207.712 | 40.000 | 40.000 | 14.074 | 14.074 | 150.000 | 145.000 | 122.700 | 102.700 | | | 20.000 | 20.000 | | |
| 15 | Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất) | Bình Sơn | 450 m | 2014-2017 | 1605/QĐ-UBND, 31/10/2013 | 287.461 | 200.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 159.000 | 159.000 | 141.000 | 111.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |
| (2) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | **239.531** | **239.531** | **40.000** | **40.000** | **12.065** | **12.065** | **40.000** | **40.000** | **100.000** | **100.000** | **-** | **-** | **15.000** | **15.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông | Bình Sơn | 2,7 km | 2016-2020 | 1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 239.531 | 239.531 | 40.000 | 40.000 | 12.065 | 12.065 | 40.000 | 40.000 | 100.000 | 100.000 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| **V** | **Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch** | | | | | **55.860** | **55.860** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **57.481** | **47.481** | **-** | **-** | **20.000** | **10.000** | **-** | |
| (1) | **Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017** | | | | | **55.860** | **55.860** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **57.481** | **47.481** | **-** | **-** | **20.000** | **10.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê | TP. Quảng Ngãi | Mở rộng đường trục chính 1,7km | 2017-2020 | | 55.860 | 55.860 | | | | | | | 57.481 | 47.481 | | | 20.000 | 10.000 | | 6630/BC-BKHĐT ngày 25/8/2016 |
| **VI** | **Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm** | | | | | **509.971** | **509.971** | **4.000** | **4.000** | **3.608** | **3.608** | **73.800** | **73.800** | **20.000** | **20.000** | **-** | **-** | **4.000** | **4.000** | **-** | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | 509.971 | 509.971 | 4.000 | 4.000 | 3.608 | 3.608 | 73.800 | 73.800 | 20.000 | 20.000 | - | - | 4.000 | 4.000 | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Năm 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | *Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| 18 | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015 | Tỉnh Quảng Ngãi | 20.200 ha | | 1310/QĐ-UBND, 31/8/2011 | 509.971 | 509.971 | 4.000 | 4.000 | 3.608 | 3.608 | 73.800 | 73.800 | 20.000 | 20.000 | | | 4.000 | 4.000 | | |
| VII | **Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo** | | | | | **688.000** | **688.000** | **108.000** | **108.000** | **87.000** | **87.000** | **108.000** | **108.000** | **253.592** | **253.592** | **-** | **2.250** | **5.000** | **5.000** | **-** | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | *688.000* | *688.000* | *108.000* | *108.000* | *87.000* | *87.000* | *108.000* | *108.000* | *253.592* | *253.592* | *-* | *2.250* | *5.000* | *5.000* | *-* | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3) | Tỉnh Quảng Ngãi | 4.433m đường và sửa chữa bến cập tàu | | 2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 | 688.000 | 688.000 | 108.000 | 108.000 | 87.000 | 87.000 | 108.000 | 108.000 | 253.592 | 253.592 | | 2.250 | 5.000 | 5.000 | | |
| * | **Danh mục dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2016 không bố trí kế hoạch vốn 2017: vì đã đủ vốn hoặc không bố trí theo NQ 60/NQ-CP** | | | | | **438.517** | **319.452** | **107.499** | **101.499** | **39.247** | **39.247** | **229.206** | **193.206** | **216.499** | **169.499** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| | **Danh mục dự án đã bố trí đủ cơ cấu vốn NSTW theo dự kiến Trung hạn vốn NSTW** | | | | | **297.589** | **194.452** | **83.499** | **77.499** | **37.265** | **37.265** | **205.206** | **169.206** | **124.499** | **77.499** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 20 | Hồ chứa nước Cây Xoài | Đức Phổ | Tưới 70ha, cấp nước SH 900m3/ngđ | 2012-2015 | 206/QĐ-UBND, 29/01/2011 | 47.466 | 36.400 | 8.500 | 8.500 | 1.277 | 1.277 | 30.500 | 30.500 | 8.500 | 8.500 | | | | | | |
| 21 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn | Đảo Lý Sơn | Công suất 1000m3/ Ngày đêm | 2014-2016 | 1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016 | 21.999 | 19.799 | 5.000 | 5.000 | 2.502 | 2.502 | 19.000 | 19.000 | 5.000 | 5.000 | | | | | | Hoàn thành 2016 |
| 22 | Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường) | Bình Sơn | 3,5ha (88 lô TĐC) | 2015-2016 | 1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 | 61.078 | 61.078 | 30.000 | 30.000 | 5.702 | 5.702 | 45.000 | 45.000 | 30.000 | 30.000 | | | | | | |
| 23 | Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải | Lý Sơn | 2.037,0 m | 2015-2016 | 1607/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.899 | 39.919 | 23.500 | 17.500 | 11.663 | 11.663 | 43.500 | 37.500 | 26.500 | 17.500 | | | | | | Hoàn thành 2016 |
| 24 | Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nối dài) | Đức Phổ | 4,2 km | 2013-2016 | 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012 | 117.147 | 37.256 | 16.499 | 16.499 | 16.121 | 16.121 | 67.206 | 37.206 | 54.499 | 16.499 | | | | | | |
| | **Danh mục dự án không bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2017 theo NQ 60/NQ-CP** | | | | | **140.928** | **125.000** | **24.000** | **24.000** | **1.982** | **1.982** | **24.000** | **24.000** | **92.000** | **92.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 25 | Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 | Toàn tỉnh | nhiều mục tiêu | 2016-2020 | 139/QĐ-UBND, 22/01/2016 | 60.928 | 45.000 | 7.000 | 7.000 | 207 | 207 | 7.000 | 7.000 | 25.000 | 25.000 | | | | | | Đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch năm 2016 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Nhận 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | *Trong đó* *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| 26 | Đê Phổ Minh (giai đoạn 1) | Đức Phổ | | 2016-2020 | 1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015 | 80.000 | 80.000 | 17.000 | 17.000 | 1.775 | 1.775 | 17.000 | 17.000 | 67.000 | 67.000 | | | | | | Đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch năm 2016 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi*

*Tỉnh Quảng Ngãi*

mẫu số VII

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017**

*(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày [illegible] tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký Hiệp định | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH [illegible] năm | | | | | | | | | | | Lũy kế vốn bố trí [illegible] hết KH năm 2015 | | | | | Kế hoạch năm 2016 | | | | | Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Số quyết định | TMDT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: * | | | |
| | | | | | | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài | | | | Vốn đối ứng | | | | | | | | | Vốn đối ứng | | | | | Vốn đối ứng | | | | | | | Vốn đối ứng | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Quy đổi ra tiền Việt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | 467.925 | 62.322 | 9.439 | - | 405.603 | 405.603 | 87.838 | 26.096 | 1.298 | 3.700 | 61.742 | 106.683 | 14.683 | - | - | 92.000 | 280.793 | 33.897 | - | - | - | - | 246.896 | 101.193 | 12.600 | - | 88.593 | | | | | |
| I | NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | - | 319.341 | 319.341 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 15.898 | 57.800 | 3.500 | - | - | 54.300 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 | | | | | |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 | | | | | | | 337.818 | 18.477 | 9.239 | - | 319.341 | 319.341 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 15.898 | 57.800 | 3.500 | - | - | 54.300 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 | | | | | |
| *b* | *Dự án nhóm B* | | | | | | | *337.818* | *18.477* | *9.239* | | *319.341* | *319.341* | *21.838* | *5.940* | *1.298* | *3.500* | *15.898* | *57.800* | *3.500* | - | - | *54.300* | *221.733* | *12.537* | - | - | - | - | *209.196* | *93.593* | *5.000* | - | *88.593* | | | | | |
| 1 | Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi | Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ | Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản, Phát triển sinh kế bền vững, Nâng cao năng lực | 2014-2018 | WB | 24/4/2014 | 1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 | 337.818 | 18.477 | 9.239 | 15,206 triệu USD | 319.341 | 319.341 | 21.838 | 5.940 | 1.298 | 3.500 | 15.898 | 57.800 | 3.500 | - | - | 54.300 | 221.733 | 12.537 | - | - | - | - | 209.196 | 93.593 | 5.000 | - | 88.593 | | | | | |
| II | NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | - | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 45.844 | 48.883 | 11.183 | - | - | 37.700 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - | | | | | |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 | | | | | | | 130.107 | 43.845 | 200 | - | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 45.844 | 48.883 | 11.183 | - | - | 37.700 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - | | | | | |
| *b* | *Dự án nhóm B* | | | | | | | *130.107* | *43.845* | *200* | | *86.262* | *86.262* | *66.000* | *20.156* | - | *200* | *45.844* | *48.883* | *11.183* | - | - | *37.700* | *59.060* | *21.360* | - | - | - | - | *37.700* | *7.600* | *7.600* | - | - | | | | | |
| 1 | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc | TP Quảng Ngãi | 1.000-1.200 SV/năm | 2008-2018 | Hàn Quốc | 28/3/2008 | 2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 | 130.107 | 43.845 | 200 | 3,92 triệu USD | 86.262 | 86.262 | 66.000 | 20.156 | - | 200 | 45.844 | 48.883 | 11.183 | - | - | 37.700 | 59.060 | 21.360 | - | - | - | - | 37.700 | 7.600 | 7.600 | - | - | | | | | |

*Tỉnh Quảng Ngãi*

**Biểu mẫu số VI.b (Phương án 2)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Tờ trình số 169 /TTr-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Năm 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2016 | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Trong đó: Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| | Tổng số | | | | | 5.696.062 | 4.016.754 | 728.499 | 644.499 | 495.845 | 455.866 | 1.926.481 | 1.680.581 | 2.126.048 | 1.684.048 | - | 48.250 | 479.040 | 334.540 | 24.000 | |
| I | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng | | | | | 1.480.752 | 1.021.941 | 252.000 | 174.000 | 176.528 | 134.549 | 770.325 | 566.375 | 848.753 | 540.753 | - | - | 287.040 | 144.540 | - | |
| (1) | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017 | | | | | 1.100.313 | 711.502 | 178.000 | 134.000 | 139.046 | 104.023 | 696.175 | 526.375 | 525.358 | 284.358 | - | - | 207.758 | 98.258 | - | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Trung tâm huyện Sơn Tây | Sơn Tây | 945,85m | 2015-2018 | 1604/QĐ-UBND 30/10/2014 | 67.079 | 35.000 | 21.000 | 13.000 | 17.839 | 9.855 | 43.000 | 20.000 | 41.258 | 25.258 | | | 18.258 | 10.258 | | |
| 2 | Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1 | TP. Quảng Ngãi | 450m | 2015-2017 | 1608/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.482 | 39.000 | 21.000 | 16.000 | 21.000 | 16.000 | 35.000 | 25.000 | 26.000 | 26.000 | | | 10.000 | 10.000 | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi | TP. Quảng Ngãi | 300 giường | 2014-2018 | 1611/QĐ-UBND, 25/10/2012 | 497.000 | 248.500 | 53.000 | 35.000 | 44.790 | 34.870 | 237.175 | 161.375 | 298.100 | 110.100 | | | 138.500 | 60.000 | | |
| 4 | Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa | TP. Quảng Ngãi | 100ha | 2012-2016 | 527/QĐ-UBND, 31/3/2009 | 338.000 | 270.000 | 46.000 | 40.000 | 21.378 | 15.407 | 314.000 | 260.000 | 59.000 | 48.000 | | | 8.000 | 3.000 | | |
| 5 | Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn | Lý Sơn | 7.063,27 m | 2015-2019 | 1606/QĐ-UBND 30/10/2014 | 148.752 | 119.002 | 37.000 | 30.000 | 34.039 | 27.891 | 67.000 | 60.000 | 101.000 | 75.000 | | | 33.000 | 15.000 | | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 | | | | | 380.439 | 310.439 | 74.000 | 40.000 | 37.482 | 32.526 | 74.150 | 40.000 | 323.395 | 256.395 | - | - | 79.282 | 46.282 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương | Bình Sơn | 5.500m | 2016-2020 | 1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 80.441 | 80.441 | 20.000 | 20.000 | 16.985 | 16.985 | 20.000 | 20.000 | 72.397 | 72.397 | | | 13.282 | 13.282 | | |
| 7 | Đường Ba Bích - Ba Nam | Ba Tơ | 10,22km | 2016-2020 | 1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 99.998 | 99.998 | 20.000 | 20.000 | 15.541 | 15.541 | 20.000 | 20.000 | 83.998 | 83.998 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| 8 | Cảng Bến Đình | Lý Sơn | Tàu 1000DWT và tàu 200 ghế | 2016-2020 | 495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 | 200.000 | 130.000 | 34.000 | | 4.956 | | 34.150 | - | 167.000 | 100.000 | | | 51.000 | 18.000 | | |
| II | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững | | | | | 401.097 | 400.147 | 22.000 | 22.000 | 12.772 | 12.772 | 121.150 | 120.200 | 209.504 | 209.504 | - | 46.000 | 73.000 | 73.000 | 24.000 | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 | | | | | 401.097 | 400.147 | 22.000 | 22.000 | 12.772 | 12.772 | 121.150 | 120.200 | 209.504 | 209.504 | - | 46.000 | 73.000 | 73.000 | 24.000 | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II) | Đảo Lý Sơn | 500 tàu có CS 400CV | 2012-2016 | 1476/QĐ-UBND, 27/10/2010 | 401.097 | 400.147 | 22.000 | 22.000 | 12.772 | 12.772 | 121.150 | 120.200 | 209.504 | 209.504 | | 46.000 | 73.000 | 73.000 | 24.000 | |
| III | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo | | | | | 806.043 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 15.551 | 15.551 | 20.000 | 20.000 | 84.000 | 67.000 | - | - | 15.000 | 13.000 | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 | | | | | 806.043 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 15.551 | 15.551 | 20.000 | 20.000 | 84.000 | 67.000 | - | - | 15.000 | 13.000 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Năm 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | *Trong đó* *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Trong đó* *Thanh toán nợ XDCB* | | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| 10 | Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 | Toàn tỉnh | | | 896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 | 806.043 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 15.551 | 15.551 | 20.000 | 20.000 | 84.000 | 67.000 | | | 15.000 | 13.000 | | |
| IV | **Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** | | | | | 1.371.682 | 947.243 | 215.000 | 215.000 | 161.139 | 161.139 | 604.000 | 599.000 | 493.700 | 423.700 | - | - | 95.000 | 95.000 | - | |
| (1) | **Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017** | | | | | 1.132.151 | 707.712 | 175.000 | 175.000 | 149.074 | 149.074 | 564.000 | 559.000 | 393.700 | 323.700 | - | - | 80.000 | 80.000 | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) | Bình Sơn | 9 km | 2013-2017 | 117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008 | 446.978 | 300.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 255.000 | 255.000 | 130.000 | 110.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |
| 12 | Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường | Bình Sơn | 9,644 km | 2014-2018 | 1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 | 397.712 | 207.712 | 40.000 | 40.000 | 14.074 | 14.074 | 150.000 | 145.000 | 122.700 | 102.700 | | | 20.000 | 20.000 | | |
| 13 | Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất) | Bình Sơn | 450 m | 2014-2017 | 1605/QĐ-UBND, 31/10/2013 | 287.461 | 200.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 159.000 | 159.000 | 141.000 | 111.000 | | | 30.000 | 30.000 | | |
| (2) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | 239.531 | 239.531 | 40.000 | 40.000 | 12.065 | 12.065 | 40.000 | 40.000 | 100.000 | 100.000 | - | - | 15.000 | 15.000 | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông | Bình Sơn | 2,7 km | 2016-2020 | 1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015 | 239.531 | 239.531 | 40.000 | 40.000 | 12.065 | 12.065 | 40.000 | 40.000 | 100.000 | 100.000 | | | 15.000 | 15.000 | | |
| V | **Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm** | | | | | 509.971 | 509.971 | 4.000 | 4.000 | 3.608 | 3.608 | 73.800 | 73.800 | 20.000 | 20.000 | - | - | 4.000 | 4.000 | - | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | 509.971 | 509.971 | 4.000 | 4.000 | 3.608 | 3.608 | 73.800 | 73.800 | 20.000 | 20.000 | - | - | 4.000 | 4.000 | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015 | Tỉnh Quảng Ngãi | 20.200 ha | | 1310/QĐ-UBND, 31/8/2011 | 509.971 | 509.971 | 4.000 | 4.000 | 3.608 | 3.608 | 73.800 | 73.800 | 20.000 | 20.000 | | | 4.000 | 4.000 | | |
| VI | **Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo** | | | | | 688.000 | 688.000 | 108.000 | 108.000 | 87.000 | 87.000 | 108.000 | 108.000 | 253.592 | 253.592 | - | 2.250 | 5.000 | 5.000 | - | |
| (1) | **Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017** | | | | | *688.000* | *688.000* | *108.000* | *108.000* | *87.000* | *87.000* | *108.000* | *108.000* | *253.592* | *253.592* | - | *2.250* | *5.000* | *5.000* | - | |
| | **Dự án nhóm B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3) | Tỉnh Quảng Ngãi | 4.433m đường và sửa chữa bến cập tàu | | 2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 | 688.000 | 688.000 | 108.000 | 108.000 | 87.000 | 87.000 | 108.000 | 108.000 | 253.592 | 253.592 | | 2.250 | 5.000 | 5.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm | | | Năm 2016 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016 | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2017 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch năm 2016 được giao | | Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | *Trong đó* *Thu hồi các khoản ứng trước NSTW* | *Trong đó* *Thanh toán nợ đọng XDCB* | | Tổng số | *Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB* | |
| * | **Danh mục dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2016 không bố trí kế hoạch vốn 2017: vì đã đủ vốn hoặc không bố trí theo NQ 60/NQ-CP** | | | | | **438.517** | **319.452** | **107.499** | **101.499** | **39.247** | **39.247** | **229.206** | **193.206** | **216.499** | **169.499** | - | - | - | - | - | |
| | **Danh mục dự án đã bố trí đủ cơ cấu vốn NSTW theo dự kiến Trung hạn vốn NSTW** | | | | | **297.589** | **194.452** | **83.499** | **77.499** | **37.265** | **37.265** | **205.206** | **169.206** | **124.499** | **77.499** | - | - | - | - | - | |
| 17 | Hồ chứa nước Cây Xoài | Đức Phổ | Tưới 70ha, cấp nước SH 900m3/ngđ | 2012-2015 | 206/QĐ-UBND, 29/01/2011 | 47.466 | 36.400 | 8.500 | 8.500 | 1.277 | 1.277 | 30.500 | 30.500 | 8.500 | 8.500 | | | | | | |
| 18 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn | Đảo Lý Sơn | Công suất 1000m3/ Ngày đêm | 2014-2016 | 1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016 | 21.999 | 19.799 | 5.000 | 5.000 | 2.502 | 2.502 | 19.000 | 19.000 | 5.000 | 5.000 | | | | | | Hoàn thành 2016 |
| 19 | Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường) | Bình Sơn | 3,5ha (88 lô TĐC) | 2015-2016 | 1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 | 61.078 | 61.078 | 30.000 | 30.000 | 5.702 | 5.702 | 45.000 | 45.000 | 30.000 | 30.000 | | | | | | |
| 20 | Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải | Lý Sơn | 2.037,0 m | 2015-2016 | 1607/QĐ-UBND 30/10/2014 | 49.899 | 39.919 | 23.500 | 17.500 | 11.663 | 11.663 | 43.500 | 37.500 | 26.500 | 17.500 | | | | | | Hoàn thành 2016 |
| 21 | Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nối dài) | Đức Phổ | 4,2 km | 2013-2016 | 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012 | 117.147 | 37.256 | 16.499 | 16.499 | 16.121 | 16.121 | 67.206 | 37.206 | 54.499 | 16.499 | | | | | | |
| | **Danh mục dự án không bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2017 theo NQ 60/NQ-CP** | | | | | **140.928** | **125.000** | **24.000** | **24.000** | **1.982** | **1.982** | **24.000** | **24.000** | **92.000** | **92.000** | - | - | - | - | - | |
| 22 | Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 | Toàn tỉnh | nhiều mục tiêu | 2016-2020 | 139/QĐ-UBND, 22/01/2016 | 60.928 | 45.000 | 7.000 | 7.000 | 207 | 207 | 7.000 | 7.000 | 25.000 | 25.000 | | | | | | Đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch năm 2016 |
| 23 | Đê Phổ Minh (giai đoạn 1) | Đức Phổ | | 2016-2020 | 1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015 | 80.000 | 80.000 | 17.000 | 17.000 | 1.775 | 1.775 | 17.000 | 17.000 | 67.000 | 67.000 | | | | | | Đến 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch năm 2016 |

*Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi*

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2016/NQ-HĐND | *Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2016* |

DỰ THẢO

# NGHỊ QUYẾT
## Về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
## KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình và báo cáo của Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016, nhiệm vụ kế hoạch năm 2017; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../11/2016 và Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../11/2016 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016 và nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017. Hội đồng nhân dân tỉnh xác định kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017 như sau:

**I. Về nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017**

Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2016 của tỉnh dự kiến là 3.178,075 tỷ đồng tỷ đồng; trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương là 1.765,33 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 550 tỷ đồng.
- Vốn XSKT của tỉnh là 80 tỷ đồng.
- Vốn chương trình mục tiêu NSTW là 334,54 tỷ đồng;
- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia là 359,612 tỷ đồng;
- Vốn ODA nước ngoài là 88,593 tỷ đồng;

**II. Về phân bổ vốn, thống nhất phân bổ như sau**

**I. Về vốn ngân sách địa phương**

***1. Vốn khai thác quỹ đất:*** Dự kiến kế hoạch năm 2016 là 550 tỷ đồng, trong đó phần huyện thu và chi là 289 tỷ đồng, phần tỉnh quản lý là 270 tỷ đồng.

***2. Vốn Xổ số kiến thiết:*** Dự kiến là 80 tỷ đồng; tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, với kế hoạch vốn dự kiến là

70 tỷ đồng; phần còn lại bố trí khởi công mới 03 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục.

***3. Vốn cân đối ngân sách địa phương:***

(1) Bố trí đối ứng các dự án ODA: 40 tỷ đồng;

(2) Phân cấp cho các huyện, thành phố theo quy định là 353 tỷ đồng;

(3) Chuẩn bị đầu tư là 20 tỷ đồng;

(4) Bố trí các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2016: 08 dự án, với kế hoạch vốn là 32,05 tỷ đồng.

(6) Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 70 tỷ đồng;

(7) Bố trí Chương trình xây dựng nông thôn mới, dự kiến: 120 tỷ đồng *(trong đó có 25 tỷ đồng thực hiện Chương trình nước sạch VSMTNT);*

(8) Bố trí thực hiện Chương trình ATK là 08 tỷ đồng (hỗ trợ mục tiêu cho huyện Ba Tơ);

(9) Bố trí các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017: 33 dự án, với kế hoạch vốn là 241,1 tỷ đồng;

(10) Bố trí các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017: 26 dự án, với kế hoạch vốn là 508,13 tỷ đồng;

(11) Còn lại bố trí khởi công mới là 353,0 tỷ đồng.

**II. Về vốn ngân sách trung ương**

1. Vốn hỗ trợ có mục tiêu: 334,54 tỷ đồng, tỉnh đăng ký danh mục cho 16 dự án chuyển tiếp theo hướng ưu tiên dự án đã hoàn thành năm 2016, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2017, bố trí dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 theo tiến độ; với tổng kế hoạch vốn của các dự án chuyển tiếp là 301,54 tỷ đồng. Phần còn lại đăng ký khởi công mới 03 dự án là: (1) Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi – Chợ Chùa; (2) Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê; (3) Đường Ba Tơ – Ba Trang – Ba Khâm (đoạn Ba Trang – Ba Khâm).

2. Vốn ODA là 88,593 tỷ đồng, đăng ký 01 dự án do tỉnh làm chủ quản là dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên.

3. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: phân bổ kế hoạch theo nguyên tắc và tiêu chí của từng chương trình.

**III. Các công trình trọng điểm năm 2017**

(1) Hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi - hạ tầng giao thông.

(2) Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất và hạ tầng VSIP.

**IV. Một số nhiệm vụ, giải pháp chính:**

1. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân bổ vốn đầu tư công.

2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; thúc đẩy thực hiện các cơ chế, chính sách tỉnh đã ban hành và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh.

3. Thực hiện biện pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động từ quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

4. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức PPP để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng; đồng thời, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình quốc gia trên từng địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào các dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

5. Triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên để tăng vốn cho đầu tư phát triển. Tranh thủ nguồn vốn đầu tư của trung ương để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay vốn tín dụng nhà nước để đầu tư kiên cố hóa kênh mương, phát triển giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

6. Kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản; thường xuyên tổ chức trực báo, kịp thời giải quyết các vướng mắc, nhất là vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

7. Các sở, ngành liên quan rà soát danh mục và tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ của các Bộ ngành trung ương để được bổ sung vốn trong năm thuộc các nguồn vốn trung ương quản lý như vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn trung ương đầu tư qua các Bộ, ngành.

8. Khẩn trương kiện toàn, rà soát và ổn định tổ chức các ban quản lý dự án ở cấp huyện và ban quản lý dự án ở cấp tỉnh; tăng cường vai trò trách nhiệm của các chủ đầu tư trong thực hiện quản lý các dự án đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước.

9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện và tuân thủ các quy định ở các dự án đầu tư nguồn vốn ngân sách, nâng cao chất lượng giám sát, đánh giá đầu tư. Thực hiện tốt quy định phân công, phân cấp và uỷ quyền thực hiện quản lý quy hoạch và quản lý dự án đầu tư trên địa bàn; kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư trong quản lý chi phí xây dựng công trình.

10. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới xây dựng kế hoạch đầu tư công, danh mục đầu tư công năm 2018 theo hướng sớm về thời gian, có kiểm tra thực tế

để nắm chắc tính cần thiết, hiệu quả của từng dự án để có cơ sở xác lập danh mục.

**Điều 2.** UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017 đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển. Định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND tỉnh.

**Điều 3.** Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XII thông qua ngày tháng 12 năm 2016, tại kỳ họp thứ 4./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**

***Nơi nhận***:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: KH-ĐT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp,
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và các vị ĐBQH bầu ở tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, VP Tỉnh ủy;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Trang điện tử tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT.